

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 17/2018/HNĐT-PT

Ngày 15-8-2018

V/v “Tranh chấp chia tài
sản sau ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Quang.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Hùng và bà Đặng Thị Thu Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Tiên, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên Ông Nguyễn Hùng Việt - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 15 tháng 8 năm 2018 tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2017/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2017 về “Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn”. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 41/2017/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 27/2018/QĐPT-PT ngày 03 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm: 1991;

Địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Anh Huỳnh Bảo Giang N, sinh năm: 1984;

Địa chỉ: Khu phố n, phường P, TP. T, tỉnh Phú Yên.

Có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị Đ, sinh năm: 1950;

Địa chỉ: Khu phố n, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Có mặt tại phiên tòa.

2. Bà Nguyễn Thị Kim K, sinh năm: 1971;

Địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên;

Có mặt tại phiên tòa.

3. Bà Lê Thị T, sinh năm: 1989;

Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt tại phiên tòa.

- *Người làm chứng*: Bà Đỗ Thị Kim H, sinh năm 1943; địa chỉ: Khu phố n, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt tại phiên tòa.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện và các tài liệu trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ L trình bày*: Chị Nguyễn Thị Mỹ L (chị L) và anh Huỳnh Bảo Giang N (anh N) đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 59/2016/QĐST-HNGĐ ngày 17/3/2016 của Tòa án nhân dân thành phố T. Thời điểm chị L anh N còn là vợ chồng, anh chị có tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa số 119, tờ bản đồ số 65, diện tích 72,2m² tọa lạc tại khu phố m, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Nguồn gốc thửa đất do vợ chồng anh chị mua của bà Đỗ Thị Kim H với số tiền 200.000.000 đồng, anh N chị L đã đưa trước 180.000.000 đồng, còn lại 20.000.000 đồng khi nào hoàn thành giấy tờ sẽ đưa đủ. Nguồn tiền mua đất anh N chị L có được là từ quà cưới gia đình 02 phía cho vợ chồng anh chị. Cụ thể, cha mẹ, anh chị em của anh N cho 96.000.000đ tiền mặt + 01 cây vàng y trị giá 47.000.000đ + 7.000.000đ tiền nát = 150.000.000đ, phía gia đình chị L cho 30.000.000đ. Chị L cung cấp chứng cứ chứng minh gồm đĩa ghi âm, 02 tấm hình cưới có hình ảnh bà Đ trao quà cưới cho bà K, anh N trao nhẫn cưới cho chị L. Sau khi mua đất, bà Lê Thị Đ đã xây căn nhà cho vợ chồng anh chị ở. Chị L sinh sống tại căn nhà trên diện tích đất này một thời gian thì vợ chồng anh chị phát sinh mâu thuẫn, chị L về nhà mẹ chị L sống từ đó cho đến nay. Cũng trong thời gian chị L sống tại nhà mẹ đẻ thì bà Lê Thị Đ (mẹ anh N) được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 838905 ngày 25/12/2014 đối với thửa đất 119 anh chị đã mua.

Nay chị L anh N không thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung nên chị L yêu cầu Tòa giải quyết về tài sản:

Công nhận thửa số 119, tờ bản đồ số 65, diện tích 72,2m² tọa lạc tại khu phố m, phường P, thành phố T là tài sản chung của vợ chồng anh chị. Chia giá trị đất theo giá 105.000.000đ làm 03 phần, chị xin nhận đất và thanh toán cho anh N 1/3, yêu cầu bà Lê Thị Đ trả lại cho chị và anh N toàn bộ tiền cho thuê nhà: 4.900.000đ.

Chia ½ tiền bà Lê Thị Đ cho người khác thuê nhà theo thời gian thuê trong hợp đồng đã ký giữa bà Đ và người thuê nhà.

* *Bị đơn anh Huỳnh Bảo Giang N trình bày*: Chấp nhận trả lại cho chị L 30.000.000đ sau khi cưới vợ chồng góp số tiền cho mẹ Lê Thị Đ mua đất cất nhà cho vợ chồng anh ở chứ không chấp nhận yêu cầu chia giá trị đất.

Về nhà là do mẹ anh N xây dựng nên trả lại cho nhà mẹ anh.

Chấp nhận trả lại cho bà K số tài sản gồm 01 bếp ga, 01 tivi 21 inch, bộ nồi và thau inox. Yêu cầu bà K chở số tài sản này về chứ không chấp nhận việc trả lại tiền 5.100.000đ theo yêu cầu của bà K.

Về tiền thuê nhà: Nhà của mẹ anh N thì bà có quyền cho người khác thuê, anh không ý kiến về vấn đề này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Kim K yêu cầu:* Khi chị L và anh N cưới, bà có mua cho con tài sản gồm 01 tivi, 01 bếp ga và thau nồi inox, khi vợ chồng L, N ly hôn, có tranh chấp về tài sản, bà đã đề nghị N đưa số tài sản này lại căn nhà trước đây chị L ở cùng N để bà cho người chở về, hẹn với N là ngày 18/8/2016 bà sẽ đến chở, nhưng vì hiện số tài sản đó thực tế không còn ở tại căn nhà trước đây L và N ở, nên bà đã không chở số tài sản về và yêu cầu N trả lại cho bà số tiền bà đã mua số tài sản này là 5.100.000đ (theo hóa đơn bà đã cung cấp cho tòa). Tại phiên tòa sơ thẩm bà K rút yêu cầu.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Đ trình bày:* Nhà đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản của bà, bà không chấp nhận yêu cầu chia đôi giá trị đất của Linh mà chỉ đồng ý trả lại 30.000.000đ mà L và N đã góp vào để mua mảnh đất này.

Vì nhà đất của bà nên khi con bà ly hôn, bà cho chị Lê Thị T thuê thời hạn 03 năm, giá thuê 700.000đ/tháng, lấy tiền hàng tháng nhưng mới thuê được khoảng 06 – 07 tháng thì chị T không thuê nữa, xin hủy hợp đồng, vì hoàn cảnh chị T khó khăn nên bà không phạt hợp đồng. Do đó, không chấp nhận yêu cầu của chị L.

Vì lý do nhà bà cho thuê nên bà đã đưa tivi, bếp ga và các vật dụng lật vặt dồn vào thùng giấy, đã hẹn ngày giờ cho mẹ chị L đến chở về nhưng mẹ chị L không đến. Nay bà yêu cầu mẹ chị L tới chở về chứ không chấp nhận trả lại tiền theo yêu cầu của mẹ chị L.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị T trình bày:* Vào năm 2015, vợ chồng chị thuê nhà của bà Lê Thị Đ để mở tiệm internet, ký hợp đồng thuê 03 năm với giá thuê 700.000đ, hàng tháng đều trả tiền thuê cho bà Đ nhưng thuê được 07 tháng thì làm ăn không được nên đã trả lại nhà cho bà Đ. Tiền thuê nhà chị đã trả cho bà Đ là 4.900.000đ.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 41/2017/HNGĐ-ST ngày 01/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố T đã quyết định:

Áp dụng các Điều 33, 59 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 219 Bộ luật dân sự 2005.

Tuyên xử:

1. Công nhận cho bà Lê Thị Đ được sở hữu căn nhà cấp 4 xây dựng trên diện tích đất 72,2m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu

nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD9838905 do UBND thành phố T cấp ngày 25/12/2014 cho bà Lê Thị Đ).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ L, công nhận chị L và anh N có tài sản chung là 15% quyền sử dụng đất trị giá 42.000.000đ đối với diện tích đất 72,2m² tại thửa số 119, tờ bản đồ số 65 tọa lạc tại khu phố m, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên thuộc quyền sử dụng của bà Lê Thị Đ.

Công nhận sự tự nguyện của anh N và bà Đ là anh N không nhận giá trị tài sản chung và bà Đ trực tiếp trả lại cho chị L toàn bộ 15% giá trị quyền sử dụng đất là 42.000.000đ.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ L, buộc bà Lê Thị Đ trả lại cho chị L 01 tháng tiền cho thuê nhà: 700.000đ.

Tổng cộng số tiền là Lê Thị Đ trả lại cho chị Nguyễn Thị Mỹ L là 42.700.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí giám định, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09 tháng 8 năm 2017, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ L kháng cáo yêu cầu công nhận thừa đất tranh chấp, số tiền cho thuê nhà bà Đ đang quản lý là tài sản chung của vợ chồng chị L anh N và chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và HĐXX tuân theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định. Các đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng; Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm bà Lê Thị Đ thừa nhận bà mua đất xây nhà cho vợ chồng N; Ngày vợ chồng N, bà Đ và chị gái của N đến gặp bà H chủ bán đất, đã trả tiền mua đất 180.000.000đ; Sau khi xây dựng nhà xong vợ chồng N ở được một thời gian xảy ra mâu thuẫn, đòi ly hôn bà Đ không đồng ý cho nhà đất cho vợ chồng N nữa. Lời khai nhận của bà Đ phù hợp với lời khai của chủ bán đất bà Đỗ Thị Kim H, đủ căn cứ xác định vợ chồng anh N, chị L đã trả số tiền mua đất là 180.000.000đ. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ L, sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến các bên đương sự, Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ L yêu cầu công nhận thừa số 119, tờ bản đồ số 65, diện tích 72,2m² tọa lạc tại khu phố m, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên đã được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 838905 ngày 25/12/2014 cho bà Lê Thị Đ tài sản chung của vợ chồng chị L anh N và chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định pháp luật: Chị L khẳng định số tiền trả trước cho chủ bán đất bà Đỗ Thị Kim H vào ngày 18/01/2012 (có mặt vợ chồng chị L anh N, bà Đ và chị Bình chị gái anh N) là 180.000.000đ. Số tiền này vợ chồng chị L anh N có được là quà cưới gia đình 02 phía cho vợ chồng anh chị. Cụ thể, cha mẹ, anh chị em của anh N cho 96.000.000đ tiền mặt + 01 cây vàng y trị giá 47.000.000đ + 7.000.000đ tiền nát = 150.000.000đ, phía gia đình chị L cho 30.000.000đ. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của chị L là đĩa ghi âm, 02 tấm hình cưới có hình ảnh bà Đ trao quà cưới cho bà K, anh N trao nhẫn cưới cho chị L. Anh N không thừa nhận quà cưới phía gia đình anh cho vợ chồng trị giá 150.000.000đ như chị L trình bày, cho rằng số tiền mua đất là tài sản riêng của mẹ anh bà Lê Thị Đ, vợ chồng anh N chị L chỉ góp 30.000.000đ từ số tiền cha mẹ vợ cho ngày cưới. Tuy chứng cứ của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ L cung cấp không chứng minh được quà cưới phía nhà chồng cho trị giá 150.000.000đ, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đ thừa nhận bà mua đất xây nhà cho vợ chồng N; Vào ngày vợ chồng N, bà Đ và B chị gái của Nam đến gặp bà H chủ bán đất, đã trả tiền mua đất 180.000.000đ, số tiền còn lại 20.000.000đ hai bên thỏa thuận khi bên bán làm xong giấy tờ đất, bên mua sẽ trả đủ; Sau khi xây dựng nhà xong vợ chồng N ở được một thời gian xảy ra mâu thuẫn, đòi ly hôn bà Đ không đồng ý cho nhà đất cho vợ chồng N nữa. Lời trình bày của bà Đ phù hợp với lời trình bày của bà Đỗ Thị Kim H (chủ đất) tại Biên bản lấy lời khai ngày 10/11/2016 (bút lục số 55) "...khi nhận tiền đặt cọc bà Đ có nói mua đất này cho vợ chồng L, N nên chúng tôi viết giấy tay nhận cọc và bán đất cho vợ chồng L N. Tờ giấy này giao cho bà Đ giữ, giữa chúng tôi có thỏa thuận số tiền còn lại sẽ đưa tiếp trong quá trình làm sổ đỏ, lúc ban đầu bà Đ nói với tôi làm sổ đỏ đứng tên vợ chồng L N nhưng sau khi nhà đã cất xong vợ chồng N ở được thời gian ngắn thì vợ chồng kinh cãi đòi ly hôn nên bà Đ nói lại với tôi là không cho vợ chồng L, N nữa mà làm sổ đỏ cho bà Đ luôn ...". Từ những chứng cứ nêu trên có đủ cơ sở xác định bà Lê Thị Đ mua đất cho vợ chồng anh N, chị L, trong số tiền mua đất 200.000.000đ, phía gia đình anh N 170.000.000đ, phía gia đình chị L 30.000.000đ. Trên thực tế sau khi xây nhà xong, bà Đ giao nhà cho vợ chồng anh N, chị L ở mở cửa hàng thuốc Tây. Xét kháng cáo của chị L, lời đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị L xác định thừa đất số 119, tờ bản đồ số 65, diện tích 72,2m² nêu trên là tài sản chung của vợ chồng chị L anh N. Xét công sức đóng góp của mỗi bên trong việc tạo lập, quản lý tài sản

chung, phía anh N đóng góp nhiều hơn được chia 7 phần tương ứng 196.000.000đ (lô đất giá 280.000.000đ x 70% = 196.000.000đ); phía chị L đóng góp ít hơn được chia 3 phần tương ứng 84.000.000đ (lô đất giá 280.000.000đ x 30% = 84.000.000đ). Hiện nay, trên đất có nhà của bà Lê Thị Đ và trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất 119, tờ bản đồ số 65, diện tích 72,2m² tọa lạc tại khu phố m, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên do bà Lê Thị Đ đứng tên, nên tiếp tục giao cho bà Đ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và buộc bà Đ có trách nhiệm thối lại giá trị quyền sử dụng đất cho chị L 84.000.000đ, anh N 196.000.000đ.

[2] Về kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ L yêu cầu chia số tiền cho thuê nhà 4.900.000đ: Vợ chồng anh N chị L có đất, còn nhà do bà Đ xây, nên phân chia bên có đất ½ và bên có nhà ½ tiền thuê nhà. Như vậy, bà Đ được nhận ½ của 4.900.000đ là 2.450.000đ, vợ chồng anh N chị L được nhận ½ của 4.900.000đ là 2.450.000đ. Xét công sức đóng góp của mỗi bên nên anh N được chia 7 phần tương ứng là 1.715.000đ, chị L được chia 3 phần tương ứng là 735.000đ. Bà Đ có trách nhiệm thối lại cho chị L 735.000đ, thối lại cho anh N 1.715.000đ.

Về án phí:

Chị L phải chịu 4.237.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm [(84.000.000đ + 735.000đ) x 5% = 4.237.000đ], được khấu trừ 2.500.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 1514 ngày 12/4/2016 và 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2015/0005072 ngày 21 tháng 8 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, nên còn phải nộp 1.437.000đ.

Anh N phải chịu 9.886.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm [(196.000.000đ + 1.715.000đ) x 5% = 9.886.000đ].

Bà Lê Thị Đ phải chịu 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền cho thuê nhà phải thanh toán cho anh N, chị L.

Về chi phí định giá tài sản: Chị Nguyễn Thị Mỹ L, anh Huỳnh Bảo Giang N, bà Lê Thị Đ mỗi người phải chịu 1/3 chi phí định giá tài sản, chị L đã nộp tạm ứng 2.000.000đ nên anh N, bà Đ phải trả lại cho chị L mỗi người 667.000đ.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ L. Sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 33 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Công nhận thừa 119, tờ bản đồ số 65, diện tích 72,2m² tọa lạc tại khu phố m, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên đã được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 838905 ngày 25/12/2014 cho bà Lê Thị Đ là tài sản chung của vợ chồng chị Nguyễn Thị Mỹ L, anh Huỳnh Bảo Giang N. Giao cho bà Lê Thị Đ được sở hữu căn nhà cấp 4 gắn liền với quyền sử dụng diện tích đất 72,2m² thửa đất số 119, tờ bản đồ số 65 tọa lạc tại khu phố m, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Bà Lê Thị Đ có trách nhiệm thối lại giá trị quyền sử dụng đất cho anh Huỳnh Bảo Giang N số tiền 196.000.000đ và chị Nguyễn Thị Mỹ L số tiền 84.000.000đ.

2. Buộc bà Lê Thị Đ trả lại cho chị Nguyễn Thị Mỹ L 735.000đ và anh Huỳnh Bảo Giang N 1.715.000 đ tiền cho thuê nhà.

Tổng cộng số tiền là Lê Thị Đ trả lại cho chị Nguyễn Thị Mỹ L là 84.735.000đ.

3. Chi phí định giá tài sản: Chị Nguyễn Thị Mỹ L, anh Huỳnh Bảo Giang N, bà Lê Thị Đ mỗi người phải chịu 1/3 chi phí định giá tài sản, chị L đã nộp tạm ứng 2.000.000đ nên anh N, bà Đ phải trả lại cho chị L mỗi người 667.000đ.

4. Án phí:

Chị L phải chịu 4.237.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 2.500.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 1514 ngày 12/4/2016 và 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2015/0005072 ngày 21 tháng 8 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, nên còn phải nộp 1.437.000đ.

Anh N phải chịu 9.886.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị Đ phải chịu 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng nghị.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- TAND TP. T (2);
- CCTHADS TP.T;
- P.GĐKT;
- VP-TNV;
- Các đương sự;
- Lưu AV, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lương Quang